TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 132/2026/DS-PT
Ngày : 13/3/2026
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai và ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 113/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 33/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc H, sinh năm 1946; nơi cư trú: số B, ấp K, xã C, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phùng Thanh T, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp V, xã P, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023 được Văn phòng C2 chứng thực).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Giảng Hùng C là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ liên hệ: đường T, ấp L, xã C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trương Thế Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

2.2. Ông Trương Thế H1, sinh năm 1941; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

2.3. Ông Trương Thế L, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang;

Cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện huyện C: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang.

3.2. Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang;

Cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân xã K: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Phùng Văn P, sinh năm 1948; nơi cư trú: số nhà B, ấp K, xã C, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp K., xã K, huyện C, tỉnh An Giang);

3.4. Bà Phùng Thị Uyên T1, sinh năm 1980; nơi cư trú: số nhà B, ấp K, xã C, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang);

3.5. Ông Phùng Thanh T, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang;

3.6. Bà Phan Thị Ú, sinh năm 1961; nơi cư trú: ấp L, xã L tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.7. Bà Trương Thị Như H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.8. Ông Trương Thế C1, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.9. Bà Phan Thị Kim H3, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp L, xã L tỉnh An Giang; (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.10. Anh Trương Thế G, sinh năm 1983 (chết năm 2018) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trương Thế G là ông Trương Thế H1 và bà Phan Thị Kim H3.

3.11. Anh Trương Tiến D, sinh năm 1992 (chết 2018) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trương Thế G là ông Trương Thế H1 và bà Phan Thị Kim H3.

3.12. Bà Trương Thị Bích H4, sinh năm 1985; ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.13. Bà Trương Thị Ngọc Đ1, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.14. Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang;

3.15. Bà Trương Thị Ngọc K, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp L, xã L tỉnh An Giang (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

3.16. Ông Trương Thế Bảo K1, sinh năm 1997; nơi cư trú: ấp L, xã L tỉnh An Giang; (nơi cư trú trước đây: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang);

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Ngọc H.

(Bà Trương Ngọc H, ông Phùng Thanh T, ông Giảng Hùng C, ông Trương Thế Đ và ông Trương Thế L có mặt tại phiên tòa; còn những người khác đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phùng Thanh T trình bày*:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha của bà H (ông Trương Thế K2 mất năm 2007) và mẹ (bà Lê Thị Q mất năm 2012) chết không để lại di chúc, diện tích đất theo đo đạc thực tế là 13.330,9 m^2 đất ruộng, đất thổ cư và cây lâu năm khác 3.030,6 m^2. Ông K2 và bà Q có 04 người con: Trương Thế H1, Trương Thế L, Trương Thế Đ và Trương Ngọc H. Phần đất này do cha mẹ bà H ở trên đất và sử dụng từ năm nào thì bà không nhớ nhưng bà ở cùng với cha mẹ từ khi còn nhỏ đến khi bà H có gia đình (năm 24 tuổi) thì bà không còn sống tại đây nữa. Phần đất hiện nay một số cây đã bị chặt phá nhưng bà không có tranh chấp gì về cây. Các phần đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh An Giang) và cũng tại biên bản hòa giải ngày 03/9/2013 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L B chính ông L, ông Đ, ông H1 cũng đồng ý mỗi người giao cho bà H 30.000.000 đồng, tổng cộng là 90.000.000 đồng thì đây cũng xem như là các ông bà đồng ý chia di sản thừa kế của ông K2, bà Q để lại. Nay bà H yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất thổ cư và cây lâu năm khác của ông K2, bà Q để lại chia đều cho các anh em theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì bà H không đồng ý, vì phần đất gia đình bà H đang sinh sống tại xã K, huyện C không phải là di sản của ông K2, bà Q. Vào năm 1987, ông K2 có thỏa thuận (tại tờ thoả thuận ngày 09 tháng 11 năm 1987) nhượng lại quyền sử dụng diện tích đất thổ cư tọa lạc tại ấp K, xã K cho ông Phùng Văn P, cũng trong năm 1987 Ủy ban nhân dân xã K có nhu cầu xây dựng trường học nên mới mời ông K2, ông P nhượng lại phần đất trên để xây trường học hiện nay là trường Tiểu học "C Kiến Thành", ông K2, ông P cũng đồng ý với điều kiện là Ủy ban nhân dân xã K cho lại ông P một phần diện

tích đất thổ cư toạ lạc tại chợ C3, xã K để cất nhà mà hiện nay gia đình bà H đang sinh sống. Trong lúc ông K2 nhượng lại cho ông P phần diện tích đất thổ cư thì ông P cũng đã trả tiền huê lợi cho ông K2 số tiền 05 chỉ vàng 24 Kara quy ra tiền là 2.5000.000 đồng (chỉ có ông K2 và ông P biết không có làm giấy tờ vì ông K2 là cha vợ, ông P là con rể với nhau). Nên bà H xác định phần diện tích đất thổ cư mà bà H và các con bà H đang sinh sống không phải là di sản của ông K2, bà Q mà các đồng bị đơn yêu cầu chia thừa kế.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thế Đ trình bày*:

Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà H vì phần đất tranh chấp là của ông nội Trương Văn H5 để lại cho ba anh em của ông gồm: Trương Thế Đ, Trương Thế H1 và Trương Thế L, ông nội để lại cho cha mẹ ông cùng sinh sống trên đất, đến khi ông nội qua đời thì cha mẹ ông tiếp tục quản lý và sử dụng. Khi cha mẹ qua đời thì không để lại di chúc, nhưng cha mẹ ông có nói anh em tự phân chia với nhau sử dụng và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước vì ông bà đã lớn tuổi. Khi phân chia không nói mỗi người sử dụng bao nhiêu, bà H cũng được chia phần đất tại xã K và cùng sống với bên chồng. Phần đất ruộng ông sử dụng diện tích sau khi đo đạc là 4023m^2, trong đó phần mộ là 427 m^2, đất thổ cư và cây lâu năm khác diện tích 1.156,8 m^2. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà H, thì ông không đồng ý chia. Trên phần đất ông ở, có hai căn nhà: (01) căn nhà của bà Q đã xuống cấp, không có ai ở; (01) căn nhà của vợ chồng ông xây dựng vào năm 2000, trong nhà gồm có các thành viên: Vợ Nguyễn Thị Bé B, con Trương Thế Bảo K1, Trương Thị Ngọc K, nếu như bà H vẫn giữ ý kiến yêu cầu chia thừa kế thì ông yêu cầu phản tố là yêu cầu bà H trả cho ông 02 chỉ vàng 24 ka ra là số vàng ông cải tạo đất nông nghiệp, ông mới nhận lại từ ông Trương Thế H1 và ông Trương Thế L 02 chỉ vàng. Đối với những phần đất do ông H1 và ông L quản lý, nếu ai sử dụng diện tích nhiều hơn thì các anh em của ông tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc bà H cho rằng biên bản hòa giải ngày 03/9/2013 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện C thì ông, ông L, ông H1 đồng ý mỗi người giao cho bà H 30.000.000 đồng/01 người, tổng cộng là 90.000.000 đồng thì đây cũng xem như là ông, ông L, ông H1 đồng ý chia di sản thừa kế của ông K2, bà Q để lại là không đúng. Vì lúc đó các anh em ông thấy bà H khó khăn nên mỗi người hỗ trợ cho bà H 30.000.000 đồng/01 người để bà H dùng trong sinh hoạt gia đình chứ không phải đồng ý chia thừa kế. Nay bà H yêu cầu chia thừa kế là phần đất cha mẹ để lại chia cho 04 anh em theo quy định pháp luật thì ông không đồng ý.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thế H1 trình bày:*

Đất này có nguồn gốc của ông nội Trương Văn H5 để lại cho các con. Ông H5 có 08 người con, khi ông H5 mất thì những người con của ông H5 có tranh chấp và có phân chia rồi. Ông Trương Thế K2 được hưởng diện tích khoảng hơn 2.000 m^2 nhưng đã bán cho ông Đặng Văn M, Nguyễn Văn H6.

Phần đất ông đang quản lý là do các chú và các cô ông để lại cho ông quản lý, không có giấy tờ và một phần ông chuộc từ tập đoàn. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà H ông không đồng ý, vì đây không phải là đất của cha và mẹ ông để lại. Hiện nay ông đang quản lý và sử dụng đất thổ cư và cây lâu năm khác diện tích đất 965,8 m^2, đối với diện tích đất ruộng ông quản lý sau khi đo đạc là 4572,6m^2. Trên phần đất thổ cư và cây lâu năm khác, có căn nhà do vợ chồng ông xây dựng vào năm 1983, trong nhà gồm vợ Phan Thị Kim H3 ngoài ra không còn ai và cũng không có ai chung hộ khẩu. Ông đồng ý chia phần thỏa thuận với ông L và ông Đ chia làm 04 phần đối với diện tích đất ruộng mà 02 ông đang quản lý và sử dụng nhưng ai được sử dụng phần đất này thì phải trả cho ông số tiền cải tạo đất, tiền thỏa thuận khi giao đất mỗi công là 01 chỉ vàng 24k 9999 do hiện nay ông L và ông Đ chưa giao cho ông. Đối với diện tích đất thổ cư, cây lâu năm khác 02 ông sử dụng thì chia làm ba phần: Đại, L và H1. Ông thừa nhận có nhận của ông Đ hai chỉ vàng 24 k loại 9999 là tiền cải tạo đất. Đối với phần đất của ông thì ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng và được quyền quản lý sử dụng vì phần này ông được hưởng theo định suất "nhường cơm sẻ áo".

Việc bà H cho rằng biên bản hòa giải ngày 03/9/2013 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện C thì ông, ông L, ông Đại đồng Ý mỗi người giao cho bà H 30.000.000 đồng/01 người, tổng cộng là 90.000.000 đồng thì đây cũng xem như là ông, ông L, ông Đại đồng Ý chia di sản thừa kế của ông K2, bà Q để lại là không đúng. Vì lúc đó các anh em ông thấy bà H khó khăn nên mỗi người hỗ trợ cho bà H 30.000.000 đồng/01 người để bà H dùng trong sinh hoạt gia đình chứ không phải đồng ý chia thừa kế. Nay bà H yêu cầu chia thừa kế là phần đất cha mẹ để lại chia cho 04 anh em theo quy định pháp luật thì ông không đồng ý.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 ông H1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia thừa kế đều cho các anh em phần diện tích đất thổ cư mà bà H cùng các thành viên trong gia đình bà H đang sinh sống toạ lạc tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp K, xã C, tỉnh An Giang là di sản của ông K2, bà Q để lại cho bà H. Ông ước lượng diện tích ngang khoảng 10m, dài khoảng 20m.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thế L trình bày:*

Ông không thống nhất phần diện tích đất bà H cho rằng là của cha mẹ để lại theo diện tích đo đạc thực tế diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất thổ cư và cây lâu năm khác. Hiện ông đang sử dụng diện tích đất ruộng là 4.307,5m^2, thổ cư và cây lâu năm khác là 908 m^2. Phần đất này do ba anh em là ông Đ, L và ông H1 thống nhất ai ở đâu thì sử dụng tại đó. Đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có căn nhà do vợ chồng ông xây dựng năm 2004. Trong nhà hiện nay gồm: Vợ Phan Thị Ú, Trương Thị Như H2, Trương Thế C1. Đối với yêu cầu của chia thừa kế của bà Trương Ngọc H thì ông không đồng ý chia vì phần đất này là của ông nội là ông Trương Văn H5 để lại cho ông sử dụng.

Việc bà H cho rằng biên bản hòa giải ngày 03/9/2013 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện C thì ông, ông H1, ông Đại đồng Ý mỗi người giao cho bà H 30.000.000 đồng, tổng cộng là 90.000.000 đồng thì đây cũng xem như là các ông bà đồng ý chia di sản thừa kế của ông K2, bà Q để lại là không đúng. Vì lúc đó các anh em ông thấy bà H khó khăn nên mỗi người hỗ trợ cho bà H 30.000.000 đồng để bà H dùng trong sinh hoạt gia đình chứ không phải đồng ý chia thừa kế. Nay, bà H yêu cầu chia thừa kế điều là phần đất cha mẹ để lại chia cho 04 anh em theo quy định pháp luật thì ông không đồng ý.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 ông L có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia thừa kế đều cho các anh em phần diện tích đất thổ cư mà bà H cùng các thành viên trong gia đình bà H đang sinh sống toạ lạc tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp K, xã C, tỉnh An Giang là di sản của ông K2, bà Q để lại cho bà H. Ông ước lượng diện tích ngang khoảng 10m, dài khoảng 20m.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn P trình bày*: Ông thống nhất ý kiến trình bày của ông T là người đại diện uỷ quyền cho bà H vừa trình bày, ông không có ý kiến gì bổ sung.

** Tại văn bản số 312 ngày 25/6/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã K, huyện C (nay là Uỷ ban nhân dã xã C, tỉnh An Giang) trình bày:* Đối với vụ án tranh chấp chia thừa kế giữa bà Trương Ngọc H với ông Trương Thế Đ, Trương Thế L, Trương Thế H1 thì Uỷ ban xác định tài sản tranh chấp cách nay quá lâu, qua các thời kỳ Ủy ban nhân dân xã K thay đổi nhiều nhân sự lãnh đạo nên không nắm rõ nội dung vụ việc. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã K, huyện C xin vắng mặt tại các buổi hoà giải và xét xử.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2022, người làm chứng ông Trần Ngọc K3 trình bày*: Ông là chủ máy chang đất lúa cho nông dân ngày xưa, ông biết rất rõ về nguồn gốc đất nông nghiệp của các ông H1, L, Đ có từ ông bà các ông một phần và cũng chuộc một phần từ tập đoàn N chứ không phải có nguồn gốc từ cha mẹ của các ông là ông K2, bà Q, khi đó ông có vào chang đất của ông H1, thì cũng có nghe nói ông H1 chuộc lại từ tập đoàn với giá là 02 chỉ vàng 24 k (loại vàng 9999). Trong thời gian các ông canh tác từ đó cho đến nay thì không xảy ra tranh chấp gì hết, đến khi bà H yêu cầu chia thừa kế thì ông mới biết. Do bận công việc gia đình cho ông xin vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2022, người làm chứng ông Đặng Văn Y trình bày:* Vào năm 1980 thời gian đó đất hoang hóa không ai canh tác, nhà nước có kêu gọi mọi người có nhu cầu canh tác thì tự vào khai hoang và san lấp để làm, khi đó tập đoàn có kêu gia đình ông vào khai hoang và trả tiền lại cho tập đoàn nhưng gia đình ông đã có đất ruộng rồi nên không vào khai hoang, chỉ có các anh em của ông H1, L, Đ vào khai hoang và trả tiền lại cho tập đoàn, số diện tích đất các anh em khai hoang bao nhiêu thì ông không rõ. Do bận công việc gia đình cho ông xin vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực - An Giang tuyên xử:

Căn cứ Điều 612, 623 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 244, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc H yêu cầu chia thừa kế là di sản của ông Trương Thế K2 và bà Lê Thị Q để lại diện tích đất nông nghiệp là 13.330,9m^2 (trong đó phần diện tích 427m^2 là khu mộ) và diện tích đất thổ cư, trồng cây lâu năm khác 3.030,6m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thổ cư của bà Trương Ngọc H có diện tích 80,3m^2 toạ lạc tại ấp K, xã C, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây là ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thế Đ yêu cầu bà Trương Ngọc H trả 02 chỉ vàng 24Kara.

Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa bà Trương Ngọc H, ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L, ông Trương Thế Đ do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang (nay Văn phòng đăng ký đất đai liên xã C, tỉnh An Giang) đo vẽ ngày 02/12/2014; ngày 19/4/2024; ngày 27/03/2025 là một phần của bản án, không thể tách rời.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục hành chính về đất đai theo qui định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chổ, định giá tài sản bà Trương Ngọc H đã tạm ứng là 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng) và chi phí sơ đồ bản vẽ là 2.515.623 đồng (hai triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng). Tổng cộng là 4.415.623 đồng (bốn triệu bốn trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc H không được chấp nhận do đó bà phải chịu toàn bộ chi phí này. Bà H đã nộp xong.

Chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chổ, định giá tài sản ông Trương Thế L đã tạm ứng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và chi phí sơ đồ bản vẽ là 1.223.640 đồng (một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Tổng cộng là 2.223.640 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Do yêu cầu phản tố của ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L không được chấp nhận do đó ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L phải chịu toàn bộ chi phí này. Ông Trương Thế L đã nộp xong.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 9 năm 2025, nguyên đơn bà Trương Ngọc H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 06/3/2026, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tạm ngừng phiên tòa, tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ về Tập đoàn sản xuất mà các bị đơn cho rằng đã chuộc đất từ tập đoàn và quản lý sử dụng. Tuy nhiên, do các tập đoàn sản xuất đã giải thể từ lâu, địa phương cũng không quản lý hồ sơ, sổ sách và không ai biết cũng như không xác định được chủ tập đoàn hay các thành viên quản lý tập đoàn sản xuất vào thời điểm những năm 1980 – 1981.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/3/2026,

Ông Phùng Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chia thừa kế đối với phần diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất thổ cư và cây lâu năm khác của ông K2, bà Q để lại chia đều cho các anh em theo quy định pháp luật.

Ông Giảng Hùng C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Không đồng ý với kết quả giải quyết của bản án sơ thẩm. Thứ nhất, về nguồn gốc đất tranh chấp; theo Thông báo của Ủy ban nhân dân xã L và trình bày của các bị đơn tại yêu cầu phản tố đã mặc nhiên thừa nhận các phần đất lúa, đất thổ cư và cây lâu năm là di sản của ông K2 và bà Q để lại. Thứ hai, các bị đơn cho rằng đất được các bị đơn chuộc lại từ tập đoàn và do ông nội của các bị đơn để lại nhưng không cung cấp được chứng cứ hợp lý chứng minh ông H5 đã cho các ông cũng như tập đoàn nào đã cho các ông chuộc đất. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Trương Thế Đ, ông Trương Thế L trình bày: Nguyên đơn không cung cấp được các giấy tờ, chứng cứ chứng minh đất mà nguyên đơn yêu cầu có nguồn gốc là của ông K2, bà Q. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Tại giai đoạn phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bà

Trương Ngọc H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Bà Trương Ngọc H kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thế H1 vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Về thủ tục ủy quyền: Nguyên đơn bà Trương Ngọc H ủy quyền cho ông Phùng Thanh T theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/3/2023 do Văn phòng C2 chứng nhận số chứng thực 1232, quyển số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐGD. Hội đồng xét xử xét thấy các thủ tục ủy quyền trên phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Ngọc H, nhận thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ ông Trương Thế K2 chết năm 2007 và cụ bà Lê Thị Q chết năm 2012; căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

[2.2] Về xác định hàng thừa kế: Cụ ông Trương Thế K2 và cụ bà Lê Thị Q có 4 người con là Trương Thế H1, Trương Thế L, Trương Thế Đ và Trương Ngọc H.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế:

Về phía nguyên đơn, bà H cho rằng nguồn gốc phần đất ruộng có diện tích 13.330,9 m^2 và phần đất thổ cư, cây lâu năm khác có diện tích 3.030,6 m^2 (theo đo đạc thực tế) là của cha mẹ bà để lại. Riêng ông H1, ông L và ông Đ không thống nhất, cho rằng các phần đất này là của ông nội (cụ Trương Văn H5) để lại cho ba anh em bị đơn và một phần do các ông chuộc lại từ tập đoàn sản xuất.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bị đơn cho rằng đất của cụ H5 để lại cho các ông. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông Đ, ông L tại phiên tòa phúc thẩm, thì cụ H5 chết năm 1960, trong khi ông L sinh năm 1962, ông Đ sinh năm 1964. Như vậy, thời điểm đó, ông Đ chỉ mới được 02 tuổi và và ông L chỉ mới 04 tuổi; thì không có việc cụ H5 cho đất để hai ông quản lý, sử dụng. Đồng thời, hai ông

cũng trình bày, cụ H5 cho các ông khoảng 04 công đất, 08 công đất còn lại là do các ông chuộc từ tập đoàn (chuộc bằng lúa); nhưng các ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông cũng không trình bày được việc các ông chuộc đất từ tập đoàn nào, tên cụ thể, diện tích đất và số lúa cụ thể. Hơn nữa, các ông cũng thừa nhận, khi cha mẹ các ông còn sống, thì cha mẹ là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất. Cho đến khi cụ K2 lớn tuổi, mới gọi ba anh em các ông lại và nói anh em tự phân chia đất ruộng để quản lý nên 3 anh em ông tự phân chia với nhau. Khi phân chia, các ông cũng không cho bà H biết do bà H sinh sống ở xã khác.

Ngoài ra, theo Thông báo kết quả hòa giải không thành số 64/TB-UBND ngày 03/9/2013 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay xã L, tỉnh An Giang) về yêu cầu chia di sản thừa kế theo đơn thưa của bà H; thì ông L, ông Đ và ông H1 cũng đồng ý mỗi người giao cho bà H 30.000.000 đồng nhưng bà H không đồng ý. Mặc dù, các bị đơn cho rằng chỉ là hỗ trợ bà H do thấy hoàn cảnh bà H khó khăn chứ không phải chia giá trị kỷ phần thừa kế tuy nhiên các bị đơn không có căn cứ chứng minh và điều này cũng không có cơ sở.

Ngoài ra, theo biên bản xác minh ngày 12/7/2022 tại nhà ông Đặng Văn Y và biên bản lấy lời khai ông K3 ngày 13/7/2022 thì ông Y, ông K3 cũng chỉ nghe nói các bị đơn có chuộc đất từ tập đoàn, chứ không biết chuộc bao nhiêu và cũng không có cung cấp chứng cứ chứng minh. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 07/7/2023 tại Phòng N1, thể hiện Phòng N1 không biết việc bị đơn đã nhận đất từ tập đoàn.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định nguồn gốc phần đất ruộng có diện tích 13.330,9 m^2 và phần đất thổ cư, cây lâu năm khác có diện tích 3.030,6 m^2 (theo đo đạc thực tế) là của cụ K2 và cụ Q để lại. Do đó, việc bà H yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[2.4] Về phân chia di sản thừa kế:

[2.4.1] Về nhu cầu sử dụng đất, hiện nay bà H đang sinh sống tại xã K (nay là xã C) còn các ông H1, ông Đ, ông L đã sử dụng đất ổn định từ khi cụ K2, cụ Q chết nên cần ổn định. Do ông H1, Đ, L có công gìn giữ, bảo quản đất nên đề nghị chia thêm cho 03 ông được hưởng chung 01 kỷ phần thừa kế (mỗi ông được hưởng thêm 1/3 của 01 kỷ phần);

Do đó, di sản của cụ K2, cụ Q được chia làm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế bằng nhau là:

- Đối với phần đất ruộng có giá trị là 90.000 đồng/m^2

12.903,9m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 1.161.351.000 đồng, chia làm 05 phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 232.270.200 đồng**(1)** (1/3 của mỗi kỷ phần là 77.423.400 đồng**(2)**)

- Đối với phần đất thổ cư, cây lâu năm, theo kết quả định giá ngày 19/6/2025 đất ở có giá 825.000 đồng/m^2, đất cây lâu năm có giá 90.000

đồng/m^2, do không có cơ sở xác định đất ở và đất cây lâu năm, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên cần xem xét lấy trung bình giá 457.500 đồng/m^2

3.030,6m^2 x 457.500 đồng/m^2 = 1.386.499.500 đồng, chia làm 05 phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 277.299.900 đồng**(3)** (1/3 của mỗi kỷ phần là 92.433.300 đồng**(4)**)

=> Ông Đ, ông L, ông H1 - mỗi người được hưởng là:

(1) + **(2)** + **(3)** + **(4)** = 232.270.200 đồng + 77.423.400 đồng + 277.299.900 đồng + 92.433.300 đồng = 679.426.800 đồng

=> Bà H được hưởng 01 kỷ phần là **(1)** + **(2)** = 232.270.200 đồng + 277.299.900đ = 509.570.100 đồng

[2.4.2] Tuy nhiên, do ông Đ, ông L, ông H1 được nhận các phần đất nên có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho bà H. Cụ thể:

- Ông Đ đang sử dụng 4.023,8m^2 đất ruộng + 1.156,8m^2 đất thổ cư, cây lâu năm khác = (4.023,8m^2 x 90.000 đồng/m^2) + (1.156,8m^2 x 457.500 đồng/m^2) = 362.142.000 đồng + 529.236.000 đồng = 891.378.000 đồng.

=> Ông Đại hoàn giá trị chênh lệch cho bà H là 891.378.000 đồng - 679.426.800 đồng = 211.951.200 đồng;

- Ông L đang sử dụng 4.307,5m^2 đất ruộng + 908m^2 đất thổ cư, cây lâu năm khác = (4.307,5m^2 x 90.000 đồng/m^2) + (908m^2 x 457.500 đồng/m^2) = 387.675.000 đồng + 415.410.000 đồng = 803.085.000 đồng.

=> Ông L hoàn giá trị chênh lệch cho bà H là 803.085.000 đồng - 679.426.800 đồng = 123.658.200 đồng;

- Ông H1 đang sử dụng 4.572,6m^2 đất ruộng + 965,8m^2 đất thổ cư, cây lâu năm khác = (4.572,6m^2 x 90.000 đồng/m^2) + (965,8m^2 x 457.500 đồng/m^2) = 411.534.000 đồng + 441.853.500 đồng = 853.387.500 đồng

=> Ông H1 hoàn giá trị chênh lệch cho bà H là 853.387.500 đồng - 679.426.800 đồng = 173.960.700 đồng.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L yêu cầu chia thừa kế là phần đất thổ cư qua đo đạc thực tế 80,3m^2: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L không kháng cáo và các nội dung này cũng không bị kháng cáo, kháng nghị; do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Ngọc H; sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà Trương Ngọc H đã tạm ứng là 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng) và chi

phí sơ đồ bản vẽ là 2.515.623 đồng (hai triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng). Tổng cộng là 4.415.623 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H đồng ý, tự nguyện chịu chi phí này.

Chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với yêu cầu phản tố ông Trương Thế L đã tạm ứng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và chi phí sơ đồ bản vẽ là 1.223.640 đồng (một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Tổng cộng là 2.223.640 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Do yêu cầu phản tố của ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L không được chấp nhận, do đó ông Trương Thế H1, ông Trương Thế L phải chịu toàn bộ chi phí này. Ông Trương Thế L đã nộp xong

[4] Về án phí:

- Dân sự sơ thẩm: Các đương sự hưởng di sản thừa kế phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các đương sự là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự theo quy định

- Dân sự phúc thẩm: Bà Trương Ngọc H là người cao tuổi và có đơn xin nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Ngọc H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu – An Giang.

Căn cứ Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 164 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc H về yêu cầu chia di sản thừa kế.

1.1. Công nhận phần diện tích đất nông nghiệp 13.330,9m^2 (trong đó phần diện tích 427m^2 là khu mộ) theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 19/4/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C và diện tích đất thổ cư, trồng cây lâu năm khác 3.030,6m^2 theo sơ đồ ngày 02/12/2024 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C là di sản của cụ Trương Thế K2 và cụ Lê Thị Q.

1.2. Ông Trương Thế Đ được quyền sử dụng diện tích đất ruộng 4.023m^2 tại các điểm 11, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11, 12, 13, 14, 17, 18 theo sơ đồ ngày 19/4/2014 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C và diện tích đất ở, lâu năm khác 1.156,8m^2 tại các điểm 4,5,6,7 theo sơ đồ ngày 02/12/2024 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C. Ông Trương Thế Đ có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trương Ngọc H là 211.951.200 đồng (hai trăm mười một triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm đồng).

1.3. Ông Trương Thế L được quyền sử dụng diện tích đất ruộng 4.307,5m^2 tại các điểm 14, 15, 16, 17 và 19, 20, 30, 31 theo sơ đồ ngày 19/4/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C và diện tích đất ở, lâu năm khác 908m^2 tại các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11 theo Sơ đồ ngày 02/12/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C. Ông Trương Thế L có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trương Ngọc H là 123.658.200 đồng (một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn hai trăm đồng).

1.4. Ông Trương Thế H1 được quyền sử dụng diện tích đất ruộng 4.572,6m^2 tại các điểm 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 theo sơ đồ ngày 19/4/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C và diện tích đất ở, lâu năm khác 965,8m^2 tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 theo Sơ đồ ngày 02/12/2024 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C. Ông Trương Thế H1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trương Ngọc H là 173.960.700 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thế Đ yêu cầu bà Trương Ngọc H trả 02 (hai) chỉ vàng 24Kara.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các ông Trương Thế H1 và Trương Thế L yêu cầu chia thừa kế diện tích 80,3m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5,6 theo Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 27/3/2025 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh C.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang (nay Văn phòng Đăng ký Đất đai liên xã C - tỉnh An Giang) đo vẽ ngày 02/12/2014; ngày 19/4/2024; ngày 27/03/2025 là một phần và không thể tách rời của Bản án này)

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Trương Ngọc H tự nguyện chịu 2.515.623 đồng chi phí đo đạc và 1.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; tổng cộng là 4.415.623 đồng (bốn triệu bốn trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng). Bà H đã nộp xong.

Ông Trương Thế L phải chịu 1.223.640 đồng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; tổng cộng là 2.223.640 đồng

(hai triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Ông Trương Thế L đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm: Các đương sự thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án DS khu vực-An Giang;
- Tòa án nhân dân khu vực-An Giang;
- Phòng KTNV & THA;
- Đương sự "Để thi hành";
- Văn phòng; Tòa Dân sự, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng